Class12 10.15 Preview List

shēng cí 1. 生 词 vocabulary

Charantara	DINIVINI	Dout of an and	Figurials	
Characters	PINYIN	Part of speech	English	
上(边儿)	shàng (biānr)	n.	top	
下(边儿)	xià(biānr)	n.	bottom	
前(边儿)	qián(biānr)	n.	front	
后(边儿)	hòu(biānr)	n.	back	
左(边儿)	zuŏ(biānr)	n.	left side	
右(边儿)	yòu(biānr)	n.	right side	
里(边儿)	lĭ(biānr)	n.	inside	
外(边儿)	wài(biānr)	n.	outside	
东(边儿)	dōng(biānr)	n.	the east of	
西(边儿)	xī(biānr)	n.	the west of	
南(边儿)	nán(biānr)	n.	the south of	
北(边儿)	běi(biānr)	n.	the north of	
旁边	pángbiān	n.	side	
中间	zhōngjiān	n.	middle	

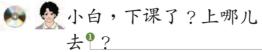
Characters	PINYIN	Part of speech	English
问路	wènlù	V.	asking directions
运动	yùndòng	n.	sports
(打)篮球	(dǎ) lánqiú	(v)o.	(to play) basketball
(踢)足球	(tī) zúqiú	(v)o.	(to play) football
(做)瑜伽	(zuò) yújiā	(v)o.	(to do) yoga
场	chǎng	n.	field
运动场	yùndòng chẳng	n.	sports field
篮球场	lánqiú chăng	n.	basketball field
足球场	zúqiú chǎng	n.	football field
活动	huódòng	n.	activity
公司	gōngsī	n.	company

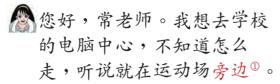
Characters	PINYIN	Part of speech	English
中心	zhōngxīn	n.	center
图书馆	túshūguǎn	n.	library
书店	shūdiàn	n.	bookstore
买	mǎi	V.	to buy
咖啡店	kāfēi diàn	n.	coffee shop
办公室	bàngōngshì	n.	office
公共汽车站	gōnggòng qìchē	n.	bus station
	zhàn		
赌场	dŭchăng	n.	casino

duìhuà

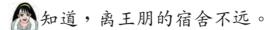
2. 对 话 dialogue







● 电脑中心没有②运动场 那么³远。你知道学校图 书馆在哪里望吗?



№ 电脑中心离图书馆很近,就 在图书馆和学生活动中心中 间。

LANGUAGE NOTES

- ❶上哪儿去 (shàng nǎr qu) is a more casual way of asking 去哪儿(qù năr).
- ❷Here哪里 (nǎli) is a question word meaning "where." It is interchangeable with 哪儿 (nǎr). People in northern China, especially in Beijing, speak with an "儿 (ér) ending" quite often. For example, some people say 明 儿 (míngr) for "tomorrow" instead of 明天 (míngtiān), and 这儿 (zhèr) for "here" instead of 这里 (zhèli).



№ 常老师,您去哪儿呢?



₹ 我想到学校书店去买书®。



爲书店在什么地方6?



就在学生活动中心里边。 我们一起走吧。





Xiǎo Bái, xià kè le? Shàng năr qu⁰?



🧥 Nín hǎo, Cháng lǎoshī. Wŏ xiǎng qù xuéxiào de diànnǎo zhōngxīn, bù zhīdào zěnme zŏu, tīngshuō jiù zài yùndòngchǎng pángbiān^①.



🙎 Diànnǎo zhōngxīn méiyǒu[©] yùndòngchǎng nàme[®] yuǎn. Nǐ zhīdào xuéxiào túshūguǎn zài năli² ma?



Zhīdào, lí Wáng Péng de sùshè bù yuăn.



🤵 Diànnăo zhōngxīn lí túshūguăn hěn jìn, jiù zài túshūguăn hé xuéshēng huódòng zhōngxīn zhōngjiān.



Cháng lăoshī, nín qù năr ne?



🤼 Wŏ xiăng dào xuéxiào shūdiàn qù mǎi shū^④.



Shūdiàn zài shénme dìfang⁶?



🤵 Jiù zài xuéshēng huódòng zhōngxīn lǐbian. Wŏmen yìqĭ zŏu ba.



❸什么地方 (shénme dìfang, lit., what place) is generally interchangeable with 哪儿 (nǎr) or哪里(nǎli).